Mẫu CBTT/SGDHCM-06
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 14 tháng 08 năm 2014

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**

Mã chứng khoán: **AAM**

Địa chỉ trụ sở chính: **Lô 24 KCN Trà Nóc, P.Trà Nóc Q.Bình Thủy, Tp.Cần Thơ**

Điện thoại: **0710.3841560**

Fax: **0710.3841560 - 3841192**

Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN HOÀNG NHƠN**

Địa chỉ: **Số 2A đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.**

Điện thoại: **DĐ: 0903024949, CQ: 0710.3841990, NR: 0710.3839448**

Fax: .....

Loại thông tin công bố: ☐ 24h, ☐ 72h, ☐ Yêu cầu, ☐ Bất thường, ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*): ***Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014 đã được kiểm toán.***

(*): - Đối với công bố thông tin Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh /Giấy phép thành lập và hoạt động/...; Điều lệ; Quy chế Quản trị Công ty ***có thay đổi/điều chỉnh***, cần ***nêu rõ nội dung các thay đổi/điều chỉnh*** so với lần công bố thông tin trước;

- Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố, cần ***giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế***.

Thông tin này sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/08/2014 tại đường dẫn www.mekongfish.vn/vn/ .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Nguyễn Hoàng Nhơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN MEKONG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	13 - 36
8.	Phụ lục 01	37
9.	Phụ lục 02	38 - 40

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần thủy sản Mekong được thành lập theo Quyết định số 592/QĐ-CT.UB ngày 26 tháng 02 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về việc chuyển Doanh nghiệp nhà nước - Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm thuộc Công ty nông sản thực phẩm xuất khẩu Cần Thơ thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800448811 (số cũ là 5703000016), đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 126.358.400.000 VND
Tổng số cổ phần : 12.635.840 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 VND/cổ phần

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỉ lệ (%)
A/ Cổ đông sáng lập	*1.618.702*	*16.187.020.000*	*12,81*
1. Lương Hoàng Mãnh	769.885	7.698.850.000	6,09
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	304.290	3.042.900.000	2,41
3. Nguyễn Thị Chính	297.850	2.978.500.000	2,36
4. Trần Thị Bé Năm	212.060	2.120.600.000	1,68
5. Ngô Thị Thó	34.617	346.170.000	0,27
B/ Cổ đông khác	*11.017.138*	*110.171.380.000*	*87,19*
Cộng	**12.635.840**	**126.358.400.000**	**100,00**

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 24 tháng 9 năm 2009 với mã chứng khoán là AAM.

Trụ sở hoạt động
Địa chỉ : Lô 24-Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Điện thoại : (0710) 3.841.294
Fax : (0710) 3.841.192
E-mail : mkf@hcm.vnn.vn
Website : www.mekongfish.vn
Mã số thuế : 1800448811

Hoạt động chính của Công ty là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; nuôi trồng thủy sản nội địa; sản xuất giống thủy sản; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; bán buôn gạo; bán buôn thủy sản; bán buôn máy móc, thiết bị phục vụ nuôi trồng và chế biến thủy sản; bán buôn sắt, thép; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn phân bón; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; nhập khẩu hóa chất, phụ gia, thiết bị, bao bì phục vụ và chế biến thủy sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Trong kỳ, Công ty tiến hành lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính làm cho kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty tăng lên đáng kể.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 40).

- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.AAM.2013, ngày 29 tháng 3 năm 2014, lợi nhuận năm 2013 và lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2012 dự kiến chia cổ tức bằng 10%/mệnh giá.
- Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã chi cổ tức năm 2013 (10% mệnh giá) cho các cổ đông là 9.935.701.000 VND.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Lương Hoàng Mãnh	Chủ tịch	15 tháng 3 năm 2008	-
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	Phó Chủ tịch	15 tháng 3 năm 2008	-
3. Nguyễn Thị Chính	Uỷ viên	15 tháng 3 năm 2008	-
4. Trần Thị Bé Năm	Uỷ viên	15 tháng 3 năm 2008	-
5. Lương Hoàng Duy	Uỷ viên	19 tháng 4 năm 2012	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Nguyễn Kim Phượng	Trưởng ban	29 tháng 3 năm 2014	-
2. Dương Thị Lệ Thúy	Trưởng ban	24 tháng 3 năm 2010	29 tháng 3 năm 2014
3. Dương Thị Lệ Thúy	Thành viên	29 tháng 3 năm 2014	-
4. Nguyễn Kim Phượng	Thành viên	24 tháng 3 năm 2010	29 tháng 3 năm 2014
5. Nguyễn Văn Hằng	Thành viên	19 tháng 4 năm 2012	-

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Lương Hoàng Mãnh	Giám đốc	15 tháng 3 năm 2008	-
2. Tăng Tuấn Anh	Phó Giám đốc	07 tháng 7 năm 2008	-
3. Nguyễn Châu Hoàng Quyên	Phó Giám đốc	09 tháng 4 năm 2012	-
4. Lương Hoàng Duy	Phó Giám đốc	29 tháng 3 năm 2014	-
5. Trần Thị Bé Năm	Kế toán trưởng	07 tháng 7 năm 2008	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần thủy sản Mekong tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Lương Hoàng Mãnh
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 8 năm 2014

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0668/2014/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN MEKONG

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN MEKONG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty cổ phần thuỷ sản Mekong gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, được lập ngày 15 tháng 7 năm 2014, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Ngọc Thành - Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Hữu Danh - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1195-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2013-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**225.321.553.040**	**235.018.658.799**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**60.627.147.107**	**54.686.997.644**
1.	Tiền	111		16.627.147.107	27.686.997.644
2.	Các khoản tương đương tiền	112		44.000.000.000	27.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**8.178.234.036**	**7.113.876.800**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	9.135.226.000	9.135.226.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(956.991.964)	(2.021.349.200)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**60.228.599.689**	**64.945.718.533**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	48.860.831.861	45.852.522.554
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	48.683.998	10.534.128
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	11.319.083.830	19.082.661.851
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**81.049.330.201**	**93.331.610.053**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	81.049.330.201	93.331.610.053
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15.238.242.007**	**14.940.455.769**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.857.408.007	2.414.134.996
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	-	12.918.773
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	12.380.834.000	12.513.402.000

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**69.868.561.825**	**67.052.848.245**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**48.577.491.727**	**52.262.083.290**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	23.834.270.710	26.176.977.948
	Nguyên giá	*222*		*78.558.819.666*	*78.759.430.155*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(54.724.548.956)*	*(52.582.452.207)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	24.743.221.017	25.061.101.749
	Nguyên giá	*228*		*27.837.973.495*	*27.837.973.495*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.094.752.478)*	*(2.776.871.746)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	1.024.003.593
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**18.988.386.500**	**10.710.983.526**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	10.688.386.500	10.688.386.500
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	8.300.000.000	2.500.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	-	(2.477.402.974)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.302.683.598**	**4.079.781.429**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	2.092.201.104	2.627.559.840
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	210.482.494	1.452.221.589
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**295.190.114.865**	**302.071.507.044**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**38.573.626.704**	**43.782.193.622**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**35.404.561.489**	**40.688.908.551**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	-	14.293.370.000
2.	Phải trả người bán	312	V.19	19.356.644.999	4.676.918.368
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.20	962.758.313	2.911.804.309
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	716.139.419	2.381.258.182
5.	Phải trả người lao động	315	V.22	10.143.859.463	7.006.504.066
6.	Chi phí phải trả	316	V.23	884.738.610	5.822.782.685
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	899.645.269	919.153.043
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.25	2.440.775.416	2.677.117.898
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.169.065.215**	**3.093.285.071**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.26	3.035.000.000	3.035.000.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.27	134.065.215	58.285.071
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**256.616.488.161**	**258.289.313.422**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**256.616.488.161**	**258.289.313.422**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	126.358.400.000	126.358.400.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	152.960.686.000	152.960.686.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.28	1.287.760.139	1.287.760.139
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(62.529.155.207)	(62.529.155.207)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	5.837.847.302	5.837.847.302
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	11.472.883.445	11.472.883.445
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	21.228.066.482	22.900.891.743
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**295.190.114.865**	**302.071.507.044**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5.	Ngoại tệ các loại:				
	Dollar Mỹ (USD)			610.082,18	1.208.761,72
	Euro (EUR)			238,17	243,63
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	243.407.371.731	234.683.655.687
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.956.902.848	3.500.408.349
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	241.450.468.883	231.183.247.338
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	214.044.380.504	199.724.475.783
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.406.088.379	31.458.771.555
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.024.715.661	1.275.369.066
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	206.990.131	751.098.058
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		190.386.725	228.963.519
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	15.660.157.739	21.392.496.405
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.910.511.606	6.388.330.131
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.653.144.564	4.202.216.027
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	215.227.514	153.539.419
12.	Chi phí khác	32	VI.8	14.303.299	430.054.636
13.	Lợi nhuận khác	40		200.924.215	(276.515.217)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.854.068.779	3.925.700.810
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.21	1.248.173.801	1.352.847.510
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	1.317.519.239	(357.359.807)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.288.375.739	2.930.213.107
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	834	339

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***10.854.068.779***	***3.925.700.810***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, V.11	3.747.629.081	4.101.378.603
- Các khoản dự phòng	03		(3.541.760.210)	341.587.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	(609.387.340)	(674.775.734)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.827.446.051)	(372.777.893)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	190.386.725	228.963.519
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**8.813.490.984**	***7.550.076.505***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.734.645.412	(9.255.377.411)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.282.279.852	(33.786.616.795)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.924.013.023	1.209.425.452
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		535.358.736	795.776.423
- Tiền lãi vay đã trả	13		(204.283.056)	(219.266.586)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.21	(2.913.383.923)	(2.375.224.794)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		91.400.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(311.280.000)	(6.049.891.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***33.952.241.028***	***(42.131.098.798)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10	(105.000.000)	(3.494.007.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.14	(5.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.733.241.052	536.536.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.171.758.948)***	***(2.957.471.476)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18	6.748.800.000	33.820.314.421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18	(21.042.170.000)	(24.283.064.421)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.28	(9.935.242.150)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(24.228.612.150)***	***9.537.250.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**5.551.869.930**	**(35.551.320.274)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**54.686.997.644**	**42.872.361.640**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		388.279.533	419.786.716
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**60.627.147.107**	**7.740.828.082**

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thuỷ sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thuỷ sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thuỷ sản; Đầu tư tài chính; Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 Công ty có 651 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 674 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Trong kỳ, Công ty tiến hành lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính làm cho kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty tăng lên đáng kể.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và kho bãi chưa hoàn thành. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	0%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	0%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	10%

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2013 :	21.083 VND/USD
	:	28.890 VND/EUR
	30/6/2014 :	21.298 VND/USD
		28.968 VND/EUR

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8.289.786	2.963.229
Tiền gửi ngân hàng	16.618.857.321	27.684.034.415
Các khoản tương đương tiền (*)	44.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	**60.627.147.107**	**54.686.997.644**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		4.135.226.000		4.135.226.000
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Nông Sản Bắc Ninh	*18*	*306.000*	*18*	*306.000*
- Cổ phiếu Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long	*213.492*	*4.134.920.000*	*213.492*	*4.134.920.000*
Đầu tư ngắn hạn khác		5.000.000.000		5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm		*5.000.000.000*		*5.000.000.000*
Cộng		**9.135.226.000**		**9.135.226.000**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.021.349.200	2.597.777.600
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	341.587.200
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.064.357.236)	-
Số cuối kỳ	**956.991.964**	**2.939.364.800**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	1.751.248.100	980.115.975
Khách hàng nước ngoài	47.109.583.761	44.872.406.579
Cộng	**48.860.831.861**	**45.852.522.554**

5. Trả trước cho người bán

Khoản trả trước các nhà cung cấp trong nước.

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các Đại lý cá	10.890.000.000	18.915.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	157.058.333	104.666.667
Lãi cho vay phải thu	41.813.333	-
Bảo hiểm xã hội	59.427.164	48.627.684
Phải thu khác	170.785.000	14.367.500
Cộng	**11.319.083.830**	**19.082.661.851**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.188.984.459	1.651.775.217
Công cụ, dụng cụ	1.047.392.123	704.805.147
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.641.786.232	48.480.710.933
Thành phẩm	52.171.167.387	42.494.318.756
Cộng	**81.049.330.201**	**93.331.610.053**

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.382.129
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.536.644
Cộng	-	**12.918.773**

9. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản nhân viên tạm ứng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.318.502.823	54.305.755.795	4.797.469.454	337.702.083	78.759.430.155
Tăng trong kỳ	1.024.003.593	105.000.000	-	-	1.129.003.593
Mua sắm mới	-	*105.000.000*	-	-	*105.000.000*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*1.024.003.593*	-	-	-	*1.024.003.593*
Giảm trong kỳ	(81.875.400)	(1.168.370.549)	-	(79.368.133)	(1.329.614.082)
Thanh lý, nhượng bán	*(81.875.400)*	*(1.168.370.549)*	-	*(79.368.133)*	*(1.329.614.082)*
Số cuối kỳ	**20.260.631.016**	**53.242.385.246**	**4.797.469.454**	**258.333.950**	**78.558.819.666**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.742.531.425	16.717.808.913	-	37.733.950	23.498.074.288
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.436.766.919	39.383.301.745	1.496.498.039	265.885.504	52.582.452.207
Khấu hao trong kỳ	738.189.091	2.468.893.013	239.873.466	24.755.261	3.471.710.831
Giảm trong kỳ	(81.875.400)	(1.168.370.549)	-	(79.368.133)	(1.329.614.082)
Thanh lý, nhượng bán	*(81.875.400)*	*(1.168.370.549)*	-	*(79.368.133)*	*(1.329.614.082)*
Số cuối kỳ	**12.093.080.610**	**40.683.824.209**	**1.736.371.505**	**211.272.632**	**54.724.548.956**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.881.735.904	14.922.454.050	3.300.971.415	71.816.579	26.176.977.948
Số cuối kỳ	**8.167.550.406**	**12.558.561.037**	**3.061.097.949**	**47.061.318**	**23.834.270.710**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	27.837.973.495
Mua trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**27.837.973.495**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	2.776.871.746
Khấu hao trong kỳ	317.880.732
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**3.094.752.478**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	25.061.101.749
Số cuối kỳ	**24.743.221.017**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
XDCB dở dang	1.024.003.593	-	(1.024.003.593)	-
- Công trình phân xưởng mới	1.024.003.593	-	*(1.024.003.593)*	-
- Các công trình khác	-	-	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-
Cộng	**1.024.003.593**	**-**	**(1.024.003.593)**	**-**

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ	647.781	10.688.386.500	647.781	10.688.386.500
Cộng		**10.688.386.500**		**10.688.386.500**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800159418 thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 6 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty cổ phần thủy sản Mekong đã đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ là 647.781 cổ phần, chiếm 44,98% vốn điều lệ.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		2.500.000.000		2.500.000.000
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA	*50.000*	*2.500.000.000*	*50.000*	*2.500.000.000*
Cho vay dài hạn		5.800.000.000		-
- Ông Hồ Trần Châu (i)		*2.600.000.000*		-
- Ông Trần Văn Truyền (i)		*3.200.000.000*		-
Cộng		**8.300.000.000**		**2.500.000.000**

(*i*) Cho ông Hồ Trần Châu và ông Trần Văn Truyền vay kỳ hạn là 24 tháng, với lãi suất 0,7%/tháng.

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	2.477.402.974	2.340.000.000
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.477.402.974)	-
Số cuối kỳ	**-**	**2.340.000.000**

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí hợp tác đầu tư nuôi cá	1.831.150.881	-	(111.150.881)	1.720.000.000
Chi phí xăng dầu đào ao	446.240.431	-	(163.222.525)	283.017.906
Chi phí vật tư đào ao	350.168.528	-	(260.985.330)	89.183.198
Cộng	**2.627.559.840**	**-**	**(535.358.736)**	**2.092.201.104**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	1.452.221.589	476.079.175
Phát sinh trong kỳ	-	474.819.132
Hoàn nhập trong kỳ	(1.241.739.095)	-
Số cuối kỳ	**210.482.494**	**950.898.307**

18. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, để bổ sung vốn phục vụ vùng nuôi, chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	14.293.370.000
Số tiền vay phát sinh	6.748.800.000
Số tiền vay đã trả	(21.042.170.000)
Số cuối kỳ	**-**

19. Phải trả người bán

Khoản phải trả các nhà cung cấp trong nước.

20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	23.047.957	23.047.957
Khách hàng nước ngoài	939.710.356	2.888.756.352
Cộng	**962.758.313**	**2.911.804.309**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*)	(3.382.129)	102.895.241	(99.513.112)	-
Thuế xuất nhập khẩu (*)	(9.536.644)	9.536.644	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.369.959.977	1.248.173.801	(2.913.383.923)	704.749.855
Thuế thu nhập cá nhân	9.534.205	552.951.158	(552.175.049)	10.310.314
Thuế tài nguyên	1.764.000	6.649.650	(7.334.400)	1.079.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	39.637.500	(39.637.500)	-
Các khoản thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	**2.368.339.409**	**1.963.843.994**	**(3.616.043.984)**	**716.139.419**

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh số V.8).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu: 0%
- Các mặt hàng thuỷ sản, phụ phẩm cá: 5%
  Riêng phụ phẩm từ cá nguyên liệu tự nuôi, sản xuất thành phẩm dùng để tiêu thụ nội địa *Không chịu thuế*
- Dịch vụ cho thuê kho, bán phế liệu: 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất thuế 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.854.068.779	3.925.700.810
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*1.237.722.192*	*4.107.961.663*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(6.418.273.694)*	*(2.622.272.432)*
Thu nhập chịu thuế	5.673.517.277	5.411.390.041
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	5.673.517.277	5.411.390.041
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1.248.173.801***	***1.352.847.510***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.248.173.801**	**1.352.847.510**

Tiền thuê đất

Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ theo hợp đồng thuê lại đất số 83HĐ/TLĐ.KCN, ngày 10/7/2006:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m^2
- Thời hạn thuê: 41 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 31/12/2046
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m^2/năm.
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,2 USD/m^2/năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

22. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	10.143.859.463	7.006.504.066
Cộng	**10.143.859.463**	**7.006.504.066**

Tiền lương tháng 6 năm 2014 và Quỹ lương dự phòng còn phải trả cho công nhân viên.

23. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xuất hàng	11.376.000	5.503.245.005
Cước vận chuyển	-	72.381.636
Tiền công thuê ngoài	843.234.610	-
Chi phí lãi vay	-	13.896.331
Chi phí khác	30.128.000	233.259.713
Cộng	**884.738.610**	**5.822.782.685**

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	825.705.319	917.671.943
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	72.000.000	-
Cổ tức còn phải trả	1.939.950	1.481.100
Cộng	**899.645.269**	**919.153.043**

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	717.132.429	-	-	(141.980.000)	-	575.152.429
Quỹ phúc lợi	868.961.020	-	41.400.000	(93.800.000)	-	816.561.020
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	1.091.024.449	-	-	-	(41.962.482)	1.049.061.967
Cộng	**2.677.117.898**	**-**	**41.400.000**	**(235.780.000)**	**(41.962.482)**	**2.440.775.416**

26. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

27. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	58.285.071	62.029.609
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	75.780.144	117.459.325
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Số cuối kỳ	**134.065.215**	**179.488.934**

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)	9.935.242.150	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-
Cộng	**9.935.242.150**	**-**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.635.840	12.635.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.635.840	12.635.840
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.635.840*	*12.635.840*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	2.700.139	2.700.139
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.700.139*	*2.700.139*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.935.701	9.935.701
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.935.701*	*9.935.701*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Số lượng cổ phiếu được mua lại từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	243.407.371.731	234.683.655.687
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*209.804.517.871*	*198.978.560.212*
- *Doanh thu bán phụ phẩm*	*33.527.431.133*	*35.627.981.839*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*75.422.727*	*77.113.636*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1.956.902.848)	(3.500.408.349)
- *Giảm giá hàng bán*	*(69.577.000)*	*(605.741.149)*
- *Hàng bán bị trả lại*	*(1.887.325.848)*	*(2.894.667.200)*
Doanh thu thuần	**241.450.468.883**	**231.183.247.338**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*207.847.615.023*	*195.478.151.863*
- *Doanh thu thuần bán phụ phẩm*	*33.527.431.133*	*35.627.981.839*
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*75.422.727*	*77.113.636*

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	115.953.937.000	103.497.183.000
Chi phí nhân công trực tiếp	15.577.073.298	13.256.964.713
Chi phí sản xuất chung	69.351.294.136	113.002.696.762
Tổng chi phí sản xuất trong kỳ	***200.882.304.434***	***229.756.844.475***
Cộng: Chi phí sản xuất dở dang đầu năm	48.480.710.933	52.540.980.693
Trừ: Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	(25.641.786.232)	(78.764.946.241)
Giá thành sản xuất trong kỳ	***223.721.229.135***	***203.532.878.927***
Cộng: Thành phẩm tồn kho đầu năm	42.494.318.756	58.735.068.906
Trừ: Thành phẩm tồn kho cuối kỳ	(52.171.167.387)	(62.543.472.050)
Giá vốn thành phẩm	**214.044.380.504**	**199.724.475.783**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.739.765.751	259.698.643
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	21.864.919	22.898.457
Lãi cho vay	87.680.300	113.079.250
Lãi bán ngoại tệ	-	20.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.257.141	204.896.082
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	609.387.340	674.775.734
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.541.760.210	-
Cộng	**6.024.715.661**	**1.275.369.066**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	190.386.725	228.963.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.603.406	180.547.339
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	341.587.200
Cộng	**206.990.131**	**751.098.058**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.660.157.739	21.392.496.405
Cộng	**15.660.157.739**	**21.392.496.405**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	4.175.888.377	3.184.488.326
Chi phí công cụ dụng cụ	-	32.121.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.479.500	159.540.105
Thuế, phí lệ phí	50.287.150	168.789.231
Chi phí khác	2.525.856.579	2.843.390.820
Cộng	**6.910.511.606**	**6.388.330.131**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu hỗ trợ	105.450.000	2.877.235
Thu bán phế liệu	109.095.819	150.662.184
Thu khác	681.695	-
Cộng	**215.227.514**	**153.539.419**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế xuất nhập khẩu không được hoàn	12.918.773	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	427.554.636
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	1.384.526	2.500.000
Cộng	**14.303.299**	**430.054.636**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	75.780.144	117.459.325
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.241.739.095	-
Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(474.819.132)
Cộng	**1.317.519.239**	**(357.359.807)**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.288.375.739	2.930.213.107
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.288.375.739	2.930.213.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	9.935.701	8.639.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**834**	**339**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	9.935.701	8.639.864
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**9.935.701**	**8.639.864**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.747.309.770	200.301.514.189
Chi phí nhân công	21.245.785.566	18.362.009.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.747.629.081	4.101.378.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.710.444.889	22.220.303.791
Chi phí khác	13.001.804.473	13.553.069.991
Cộng	**223.452.973.779**	**258.538.276.366**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	524.367.525	481.128.648
Thưởng	176.535.454	289.128.107
Phụ cấp	174.000.000	174.000.000
Cộng	**874.902.979**	**944.256.755**

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản
- Hoạt động khác bao gồm: bán vật tư, dịch vụ cho thuê.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Trong nước	33.602.853.860	35.705.095.475
Nước ngoài	207.847.615.023	195.478.151.863
Cộng	**241.450.468.883**	**231.183.247.338**

4. Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	51.320.444	51.320.444
Trên 01 năm đến 05 năm	205.281.776	205.281.776
Trên 05 năm	1.488.292.876	1.488.292.876
Cộng	**1.744.895.096**	**1.744.895.096**

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 41 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ công bố.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh VII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.627.147.107	-	-	-	60.627.147.107
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	48.860.831.861	-	-	-	48.860.831.861
Các khoản cho vay	5.800.000.000	-	-	-	5.800.000.000
Các khoản phải thu khác	11.259.656.666	-	-	-	11.259.656.666
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	306.000	-	-	6.634.920.000	6.635.226.000
Cộng	**131.547.941.634**	-	-	**6.634.920.000**	**138.182.861.634**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.686.997.644	-	-	-	54.686.997.644
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	45.852.522.554	-	-	-	45.852.522.554
Các khoản phải thu khác	19.034.034.167	-	-	-	19.034.034.167
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	306.000	-	-	6.634.920.000	6.635.226.000
Cộng	**124.573.860.365**	-	-	**6.634.920.000**	**131.208.780.365**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi vay phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	19.356.644.999	-	-	19.356.644.999
Các khoản phải trả khác	886.678.560	3.035.000.000	-	3.921.678.560
Cộng	**20.243.323.559**	**3.035.000.000**	-	**23.278.323.559**
Số đầu năm				
Vay và nợ	14.903.087.210	-	-	14.903.087.210
Phải trả người bán	4.676.918.368	-	-	4.676.918.368
Các khoản phải trả khác	5.824.263.785	3.035.000.000	-	8.859.263.785
Cộng	**25.404.269.363**	**3.035.000.000**	-	**28.439.269.363**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	**EUR**	**USD**	**EUR**
Tiền và các khoản tương đương tiền	610.082,18	238,17	1.208.761,72	243,63
Phải thu khách hàng	2.211.925,24	-	2.128.369,14	-
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**2.822.007,42**	**238,17**	**3.337.130,86**	**243,63**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ tăng/giảm 937.608.579 VND (kỳ trước tăng/giảm 677.859.548 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty tăng/giảm khoảng 1.276.572.534 VND (kỳ trước tăng/giảm khoảng 101.689.590 VND).

Rủi ro về giá nguyên vật liệu
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tài sản đảm bảo
Công ty không thế chấp tài sản tài chính nào cho đơn vị khác cũng như không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2014.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.627.147.107	-	54.686.997.644	-	60.627.147.107	54.686.997.644
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	48.860.831.861	-	45.852.522.554	-	48.860.831.861	45.852.522.554
Các khoản cho vay	5.800.000.000	-	-	-	5.800.000.000	-
Các khoản phải thu khác	11.259.656.666	-	19.034.034.167	-	11.259.656.666	19.034.034.167
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.635.226.000	(956.991.964)	6.635.226.000	(4.498.752.174)	5.678.234.036	2.136.473.826
Cộng	**138.182.861.634**	**(956.991.964)**	**131.208.780.365**	**(4.498.752.174)**	**137.225.869.670**	**126.710.028.191**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	-	14.293.370.000	-	14.293.370.000
Phải trả người bán	19.356.644.999	4.676.918.368	19.356.644.999	4.676.918.368
Các khoản phải trả khác	3.921.678.560	8.859.263.785	3.921.678.560	8.859.263.785
Cộng	**23.278.323.559**	**27.829.552.153**	**23.278.323.559**	**27.829.552.153**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 7 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	113.398.640.000	152.960.690.000	1.287.760.139	(62.527.765.207)	5.837.847.302	11.472.883.445	32.890.652.606	255.320.708.285
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	8.187.352.343	8.187.352.343
Tăng vốn từ lợi nhuận	12.959.760.000	-	-	-	-	-	(12.959.760.000)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.319.932.000)	(4.319.932.000)
Trích lập quỹ trong năm trước						-	(795.421.206)	(795.421.206)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(4.000)	-	(1.390.000)	-	-	-	(1.394.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Số dư cuối năm trước	**126.358.400.000**	**152.960.686.000**	**1.287.760.139**	**(62.529.155.207)**	**5.837.847.302**	**11.472.883.445**	**22.900.891.743**	**258.289.313.422**
Số dư đầu năm nay	126.358.400.000	152.960.686.000	1.287.760.139	(62.529.155.207)	5.837.847.302	11.472.883.445	22.900.891.743	258.289.313.422
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.288.375.739	8.288.375.739
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(9.935.701.000)	(9.935.701.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(25.500.000)	(25.500.000)
Số dư cuối kỳ	**126.358.400.000**	**152.960.686.000**	**1.287.760.139**	**(62.529.155.207)**	**5.837.847.302**	**11.472.883.445**	**21.228.066.482**	**256.616.488.161**

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thủy sản	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	241.375.046.156	75.422.727	-	241.450.468.883
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***241.375.046.156***	***75.422.727***	-	***241.450.468.883***
Chi phí bộ phận	(214.044.380.504)	-	-	(214.044.380.504)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	27.330.665.652	75.422.727	-	27.406.088.379
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(22.570.669.345)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.835.419.034
Doanh thu hoạt động tài chính				6.024.715.661
Chi phí tài chính				(206.990.131)
Thu nhập khác				215.227.514
Chi phí khác				(14.303.299)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.248.173.801)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.317.519.239)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***8.288.375.739***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***105.000.000***	-	-	***105.000.000***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***4.324.950.305***	-	-	***4.324.950.305***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

	Thủy sản	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	231.106.133.702	77.113.636	-	231.183.247.338
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***231.106.133.702***	***77.113.636***	-	***231.183.247.338***
Chi phí bộ phận	(199.724.475.783)	-	-	(199.724.475.783)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	31.381.657.919	77.113.636	-	31.458.771.555
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(27.780.826.536)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.677.945.019
Doanh thu hoạt động tài chính				1.275.369.066
Chi phí tài chính				(751.098.058)
Thu nhập khác				153.539.419
Chi phí khác				(430.054.636)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.352.847.510)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				357.359.807
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***2.930.213.107***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***3.526.305.374***	-	-	***3.526.305.374***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***4.636.737.339***	-	-	***4.636.737.339***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Tài sản và nợ phải bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Thủy sản	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	268.023.494.329	-	-	268.023.494.329
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				27.166.620.536
Tổng tài sản				**295.190.114.865**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	38.573.626.704	-	-	38.573.626.704
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				**38.573.626.704**
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	284.246.646.718	-	-	284.246.646.718
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				17.824.860.326
Tổng tài sản				**302.071.507.044**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	43.782.193.622	-	-	43.782.193.622
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				**43.782.193.622**

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Nguyễn Hoàng Anh	**Trần Thị Bé Năm**	**Lương Hoàng Mãnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**